

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính có quy định thu phí, lệ phí khi thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4223/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1035/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp hoạt động giữa Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Định với các cơ quan và tổ chức, cá nhân trong giải quyết thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của các sở, ban liên quan thuộc tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính có quy định thu phí, lệ phí khi thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Định (có các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Theo phạm vi trách nhiệm quản lý, các sở, ban liên quan và Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kịp thời cập nhật, bổ sung Danh mục thủ tục

hành chính có quy định thu phí, lệ phí nêu trên theo các quyết định công bố của cấp có thẩm quyền; đồng thời, thực hiện niêm yết công khai và tổ chức thu phí, lệ phí theo đúng quy định tại Quyết định này và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban liên quan, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (Văn phòng Chính phủ);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Bưu điện tỉnh;
- VNPT Bình Định;
- Ngân hàng BIDV Bình Định;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Cao Thắng

Phụ lục 1
DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN
CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lĩnh vực Bưu chính					
1	Cấp Giấy phép bưu chính	10.750.000 đồng/Giấy phép			X
2	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bưu chính	* 2.750.000 đồng đối với trường hợp mở rộng phạm vi cung ứng dịch vụ nội tỉnh; * 1.500.000 đồng đối với trường hợp thay đổi các nội dung khác trong Giấy phép			X
3	Cấp lại Giấy phép bưu chính khi hết hạn	10.750.000 đồng/Giấy phép			X
4	Cấp lại Giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.250.000 đồng/Giấy phép			X
5	Cấp Văn bản xác nhận văn bản thông báo hoạt động bưu chính	* 1.250.000 đồng đối với trường hợp cung ứng dịch vụ phạm vi nội tỉnh; * 1.000.000 đồng đối với trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện của DN cung ứng dịch vụ bưu chính			X
6	Cấp lại Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.250.000 đồng đối với trường hợp cấp lại Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính nội tỉnh khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II. Lĩnh vực xuất bản – In – phát hành					
1	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	* Tài liệu in trên giấy: 15.000 đồng/trang quy chuẩn; * Tài liệu dưới dạng đọc: 6.000 đồng/phút; * Tài liệu dưới dạng nghe, nhìn: 27.000 đồng/phút			X
2	Cấp Giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	50.000 đồng/hồ sơ			X
	Tổng số: 08 TTHC		-	-	08 TTHC

Phụ lục 2
DANH MỤC

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: _____/QĐ-UBND ngày ____/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân					
1	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	Phí cấp phép: - Thiết bị X-quang chụp răng: 2.000.000 đồng - Thiết bị X-quang chụp vú: 2.000.000 đồng - Thiết bị X-quang di động: 2.000.000 đồng - Thiết bị X-quang chẩn đoán thông thường: 3.000.000 đồng - Thiết bị đo mật độ xương: 3.000.000 đồng - Thiết bị X-quang tăng sáng truyền hình: 5.000.000 đồng - Thiết bị X-quang chụp cắt lớp vi tính: 8.000.000 đồng - Thiết bị PET/CT: 16.000.000 đồng	X		
2	Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	Phí gia hạn giấy phép: - Thiết bị X-quang chụp răng: 1.500.000 đồng - Thiết bị X-quang chụp vú: 1.500.000 đồng - Thiết bị X-quang di động: 1.500.000 đồng - Thiết bị X-quang chẩn đoán thông thường: 2.250.000 đồng - Thiết bị đo mật độ xương: 2.250.000v	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thiết bị X-quang tăng sáng truyền hình: 3.750.000 đồng - Thiết bị X-quang chụp cắt lớp vi tính: 6.000.000 đồng - Thiết bị PET/CT: 12.000.000 đồng			
3	Cấp mới và cấp lại Chứng chỉ nhân viên bức xạ (người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	Lệ phí cấp phép: 200.000 đồng	X		
4	Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân cấp cơ sở (đối với công việc sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	Phí cấp phép: 500.000 đồng	X		
II. Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ					
1	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	Phí thẩm định để cấp lần đầu: 3.000.000 đồng	X		
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	Phí thẩm định để cấp lại: 1.000.000 đồng	X		
3	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận	- Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi tên của tổ chức KH&CN:	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	1.000.000 đồng. - Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi tên cơ quan quyết định thành lập hoặc cơ quan quản lý trực tiếp của tổ chức KH&CN: 1.000.000 đồng. - Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của tổ chức KH&CN: 1.500.000 đồng. - Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi vốn của tổ chức KH&CN: 1.500.000 đồng. - Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi người đứng đầu của tổ chức KH&CN: 1.000.000 đồng. - Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động KH&CN của tổ chức KH&CN: 2.000.000 đồng.			
4	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Phí thẩm định để cấp lần đầu: 3.000.000 đồng	X		
5	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ	Phí thẩm định để cấp lại: 1.000.000 đồng	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	chức khoa học và công nghệ				
6	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	- Đối với trường hợp trường hợp đăng ký thay đổi tên văn phòng đại diện, chi nhánh: 1.000.000 đồng. - Đối với trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh: 1.500.000 đồng. - Đối với trường hợp đăng ký thay đổi người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh: 1.000.000 đồng. - Đối với trường hợp đăng ký thay đổi thông tin của tổ chức khoa học công nghệ ghi trên giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh: 1.000.000 đồng. - Đối với trường hợp đăng ký thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ của văn phòng đại diện, chi nhánh: 2.000.000 đồng.	X		
7	Cấp giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ đăng ký lần đầu thì phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng tối đa không quá 10 (mười) triệu đồng và tối thiểu không dưới 05 (năm) triệu đồng.	X		
8	Cấp giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ	Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ đề nghị đăng ký sửa đổi, bổ sung thì phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của hợp đồng sửa đổi, bổ sung nhưng tối đa không quá 05 (năm) triệu đồng và tối	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Khoa học và Công nghệ)	thiếu không dưới 03 (ba) triệu đồng			
III. Lĩnh vực sở hữu trí tuệ					
1	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng	X		
2	Cấp lại giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng	X		
IV. Lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng					
1	Công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	150.000 đồng/hồ sơ	X		
2	Công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận	150.000 đồng/hồ sơ	X		
3	Công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do BKHCN ban hành	150.000 đồng/hồ sơ	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do BKHCN ban hành	150.000 đồng/hồ sơ	X		
5	Đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu	Chi phí và điều kiện khác phục vụ việc kiểm tra, đánh giá thực tế của đoàn kiểm tra do doanh nghiệp đăng ký nhập khẩu chi trả nhưng phải phù hợp theo các quy định hiện hành	X		
Tổng số: 19 TTHC			19 TTHC	-	-

Phụ lục 3
DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN
CỦA SỞ DU LỊCH TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: _____/QĐ-UBND ngày ____/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lĩnh vực Lữ hành					
1	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	650.000 đồng	X		
2	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	650.000 đồng	X		
3	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	200.000 đồng	X		
4	Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	650.000 đồng	X		
5	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	* 650.000 đồng/Thẻ Hướng dẫn viên du lịch quốc tế hoặc Thẻ Hướng dẫn viên du lịch nội địa; * 200.000 đồng/Thẻ Hướng dẫn viên du lịch tại điểm	X		
6	Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	3.000.000 đồng			X
7	Cấp lại giấy phép kinh	1.500.000 đồng			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	doanh dịch vụ lữ hành nội địa				
8	Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.000.000 đồng			X
9	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	3.000.000 đồng			X
10	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	1.500.000 đồng			X
11	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại	1.500.000 đồng			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy				
12	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.500.000 đồng			X
13	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.500.000 đồng			X
II. Lĩnh vực lưu trú					
1	Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	* 1.500.000 đồng (đối với hạng 1 sao, 2 sao) * 2.000.000 đồng (đối với hạng 3 sao)			X
	Tổng số: 14 TTHC		05 TTHC	-	09 TTHC

Phụ lục 4
DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI
TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CỦA SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: _____/QĐ-UBND ngày ____/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (2 TTHC)					
Lĩnh vực việc làm					
1	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	400.000đ/ Giấy phép			X
2	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	300.000đ/ Giấy phép			X
	Tổng số : 02 TTHC		-	-	02 TTHC

Phụ lục 5
DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI
TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: _____/QĐ-UBND ngày ____/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	3.000.000/cơ sở/lần.	X		
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	1.200.000/cơ sở/lần.	X		
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	500.000/cơ sở/lần.	X		
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	200.000/cơ sở/lần.	X		
II. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật					
1	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo	600.000 đồng/ lần	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	vệ thực vật (Thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)				
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	800.000 đồng/ lần	X		
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	800.000 đồng/ lần	X		
4	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Theo khối lượng lô hàng Phần III Biểu Phí kèm theo Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016	X		
III. Lĩnh vực Trồng trọt					
1	Tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng	150.000 đồng/giấy đăng ký	X		
IV. Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản					
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/ cơ sở - Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000đồng/cơ sở	X		
2	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/ cơ sở	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	- Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000đồng/cơ sở			
3	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/ cơ sở - Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000đồng/cơ sở	X		
4	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	30.000 đồng/ lần/ người	X		
V. Lĩnh vực Lâm nghiệp					
1	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	- Công nhận lâm phần tuyển chọn là 600.000 đồng/01 giống;	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Công nhận vườn giống là 2.400.000 đồng/01 vườn giống; - Công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống là 600.000 đồng/01 lô giống			
VI. Lĩnh vực Thủy sản					
1	Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	5% giá thiết kế			X
2	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	Theo từng hạng mục quy định tại Thông tư 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016			X
3	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	- Cấp mới: 40.000 đồng/lần - Gia hạn hoặc cấp lại: 20.000 đồng/ lần			X
VII. Lĩnh vực Thú y					
1	Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y	50.000 đồng/Chứng chỉ			X
2	Cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y	50.000 đồng/Chứng chỉ			X
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc Thú y	- Cửa hàng: 225.000 đồng/lần - Đại lý : 450.000 đồng/lần			X
4	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	900.000 đồng/giấy			X
5	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	300.000 đồng/giấy			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	trên cạn				
6	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	300.000 đồng/giấy			X
7	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	300.000 đồng/giấy			X
8	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	300.000 đồng/giấy			X
9	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	300.000 đồng/giấy			X
10	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	300.000 đồng/giấy			X
11	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	300.000 đồng/giấy			X
12	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động	300.000 đồng/giấy			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận				
13	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	- Kiểm tra điều kiện vệ sinh Thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản động vật, sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế, chế biến; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chuẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần - Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động, vật nhỏ lẻ; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ cơ sở thu gom động vật: 450.000 đồng/lần			X
	Tổng số: 30 TTHC		14 TTHC	-	16 TTHC

Phụ lục 6
DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN
CỦA SỞ XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: _____/QĐ-UBND ngày ____/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lĩnh vực Quy hoạch, kiến trúc					
1	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh.	Theo định mức quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng			X
2	Cấp giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng, công trình trên các tuyến trục đường phố	120.000 đồng/Chứng chỉ			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	chính trong đô thị, công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.				
3	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng, công trình trên các tuyến trục đường phố chính trong đô thị, công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	15.000 đồng/Chứng chỉ			X
II. Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng					
1	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh	Theo hệ số quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			X
2	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ	Theo hệ số quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước).				
3	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh	Theo hệ số			X
4	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.000.000 đồng/ Chứng chỉ			X
5	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (về lĩnh vực hoạt động và hạng)	500.000 đồng/ Chứng chỉ			X
6	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	500.000 đồng/Chứng chỉ			X
7	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	2.000.000 đồng/Giấy phép			X
8	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp	2.000.000 đồng/Giấy phép			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	đồng của dự án nhóm B, C				
9	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	300.000đồng/ Chứng chỉ			X
10	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hạng II, III	150.000đồng/ Chứng chỉ			X
11	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	150.000đồng/ Chứng chỉ			X
12	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III của cá nhân nước ngoài	150.000đồng/ Chứng chỉ			X
13	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hạng II, III (đối với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b, c, d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP: do giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề; cho thuê, cho mượn, thuê, mượn hoặc cho người khác sử	150.000đồng/ Chứng chỉ			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	dụng chứng chỉ hành nghề; sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề).				
III. Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản					
1	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	200.000 đồng			X
2	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản: 2.1. Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng; 2.2. Do hết hạn (hoặc gần hết hạn)	200.000 đồng			X
	Tổng số: 18 TTHC		-	-	18 TTHC

Phụ lục 7
DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN
CỦA SỞ Y TẾ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: _____/QĐ-UBND ngày ____/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lĩnh vực: Dược					
1	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	500.000 đồng/hồ sơ			X
2	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc	- Cơ sở bán buôn thuốc: 4.000.000 đồng /cơ sở - Cơ sở bán lẻ thuốc: 1.000.000 đồng /cơ sở - Cơ sở bán lẻ dược liệu: 500.000 đồng /cơ sở - Cơ sở bán lẻ thuốc vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn: 500.000 đồng /cơ sở	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)				
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh, thay đổi địa điểm kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở	- Cơ sở bán - Cơ sở bán buôn thuốc: 4.000.000 đồng /cơ sở - Cơ sở bán lẻ thuốc: 1.000.000 VNĐ/cơ sở - Cơ sở bán lẻ dược liệu: 500.000 đồng /cơ sở - Cơ sở bán lẻ thuốc vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn: 500.000 đồng /cơ sở	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)				
4	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	1.600.000 đồng/ hồ sơ			X
5	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	100.000 đồng/ hồ sơ			X
6	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	- Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn bán lẻ thuốc GPP: 1.000.000 đồng/cơ sở. - Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn bán lẻ thuốc GPP đối với các cơ sở bán lẻ tại cơ sở các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: 500.000 đồng /cơ sở.	X		
7	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc có chứa tiền chất, thuốc phóng xạ	-Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn bán lẻ thuốc GPP: 1.000.000 đồng /cơ sở. - Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn bán lẻ thuốc GPP đối với các cơ sở bán lẻ tại cơ sở các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: 500.000 đồng /cơ sở.	X		
8	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở bán lẻ thuốc có kinh doanh	-Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn bán lẻ thuốc GPP: 1.000.000 đồng /cơ sở. - Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn bán lẻ thuốc GPP đối với các cơ sở bán lẻ tại cơ sở các địa bàn thuộc vùng	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất gây nghiện, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất hướng thần, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất; thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc; thuốc, dược chất trong danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực;	khó khăn, miền núi, hải đảo: 500.000 đồng /cơ sở.			
9	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc.	-Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn bán lẻ thuốc GPP: 1.000.000 đồng /cơ sở. - Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn bán lẻ thuốc GPP đối với các cơ sở bán lẻ tại cơ sở các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: 500.000 đồng /cơ sở.	X		
10	Đánh giá duy trì đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở có kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc chứa tiền chất;	-Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn bán lẻ thuốc GPP: 1.000.000 đồng /cơ sở. - Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn bán lẻ thuốc GPP đối với các cơ sở bán lẻ tại cơ sở các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: 500.000 đồng /cơ sở.	X		
11	Đánh giá duy trì đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở	-Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn bán lẻ thuốc GPP: 1.000.000 đồng /cơ sở.	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	có kinh doanh thuốc dạng phối hợp có chứa được chất gây nghiện, thuốc dạng phối hợp có chứa được chất hướng thần, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất; thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc; thuốc, dược chất trong danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực;	- Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn bán lẻ thuốc GPP đối với các cơ sở bán lẻ tại cơ sở các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: 500.000 đồng /cơ sở.			
12	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn phân phối thuốc GDP: 4.000.000 đồng /cơ sở.	X		
13	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc có kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc có chứa tiền chất;	Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn phân phối thuốc GDP: 4.000.000 đồng /cơ sở.	X		
14	Đánh giá đáp ứng Thực	Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn phân phối thuốc GDP: 4.000.000 đồng /cơ sở.	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	hành tốt đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc có kinh doanh thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất gây nghiện, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất hướng thần, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất; thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc; thuốc, dược chất trong danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực;				
15	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn phân phối thuốc GDP: 4.000.000 đồng /cơ sở.	X		
16	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở phân phối thuốc, nguyên liệu	Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn phân phối thuốc GDP: 4.000.000 đồng /cơ sở.	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	làm thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, có chứa tiền chất không vì mục đích thương mại;				
17	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở phân phối thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất gây nghiện, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất hướng thần, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất; thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc; thuốc, dược chất trong danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực; thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc; thuốc, dược chất trong danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành,	Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn phân phối thuốc GDP: 4.000.000 đồng /cơ sở.	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	lĩnh vực không vì mục đích thương mại;				
18	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn phân phối thuốc GDP: 4.000.000 đồng /cơ sở	X		
19	Đánh giá duy trì đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở phân phối có kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc chứa tiền chất;	Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn phân phối thuốc GDP: 4.000.000 đồng /cơ sở	X		
20	Đánh giá duy trì đáp ứng Thực hành tốt đối với cơ sở có kinh doanh thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất gây nghiện, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất hướng thần, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất; thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc; thuốc, dược chất trong danh mục thuốc, dược chất	Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn phân phối thuốc GDP: 4.000.000 đồng /cơ sở	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực;				
21	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được cho cơ sở bán buôn, bán lẻ thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	- Cơ sở bán buôn thuốc: 4.000.000 đồng /cơ sở - Cơ sở bán lẻ thuốc: 1.000.000 đồng /cơ sở - Cơ sở bán lẻ thuốc vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn: 500.000 đồng /cơ sở	X		
22	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc danh mục thuốc hạn chế bán lẻ thuốc thuộc danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được	- Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn bán lẻ thuốc GPP: 1.000.000 đồng /cơ sở. - Phí thẩm định, điều kiện tiêu chuẩn bán lẻ thuốc GPP đối với các cơ sở bán lẻ tại cơ sở các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: 500.000 đồng /cơ sở.			X
23	Đăng ký lần đầu, đăng ký lại và đăng ký gia hạn các thuốc dùng ngoài sản xuất trong nước quy định tại Phụ lục V – Thông tư 44/2014/TT-BYT	- Thuốc có yêu cầu bảo mật: 6.000.000 đồng; - Thuốc có yêu cầu hồ sơ tương đương sinh học hoặc/và có yêu cầu hồ sơ lâm sàng: 5.500.000 đồng; - Thuốc không thuộc các trường hợp trên: 4.500.000 đồng			X
24	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ	Thẩm định điều kiện sản xuất mỹ phẩm: 6.000.000 đồng /cơ sở	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	phẩm				
25	Cấp sổ tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	500.000 đồng /sản phẩm			X
26	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1.600.000 đồng / hồ sơ			X
27	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế loại A	1.000.000 đồng / hồ sơ			X
28	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D	3.000.000 đồng/ hồ sơ			X
29	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	3.000.000 đồng/ hồ sơ			X
30	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	300.000 đồng/ hồ sơ			X
31	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế	300.000 đồng/ hồ sơ			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	bảng chế phẩm				
II. Lĩnh vực: Khám bệnh, chữa bệnh					
1	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	360.000 đồng			X
2	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	360.000 đồng			X
3	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	150.000 đồng			X
4	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng	150.000 đồng			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế				
5	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	150.000 đồng			X
6	Sửa đổi bổ sung Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	360.000 đồng			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	10.500.000 đồng			X
8	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	5.700.000 đồng			X
9	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	4.300.000 đồng			X
10	Cấp giấy phép hoạt động đối với nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	5.700.000 đồng			X
11	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế xã	3.100.000 đồng			X
12	Cấp giấy phép hoạt động	- Phí thẩm định Bệnh viện: 10.500.000 đồng;			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	- Phí thẩm định Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, bệnh xá thuộc lực lượng Công an nhân dân, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình (hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo nguyên lý y học gia đình): 5.700.000 đồng; - Phí thẩm định Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám, tư vấn và Điều trị dự phòng, Phòng khám, Điều trị bệnh nghề nghiệp, Phòng chẩn đoán hình ảnh, phòng X quang, Phòng xét nghiệm, Cơ sở dịch vụ y tế, Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng; - Phí thẩm định Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000 đồng			
13	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.500.000 đồng			X
14	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc	- Phí thẩm định cấp GPHĐ khi thay đổi quy mô giường bệnh, cơ cấu tổ chức Bệnh viện: 10.500.000 đồng; - Phí thẩm định cấp GPHĐ khi thay đổi quy mô giường bệnh, cơ cấu tổ chức Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, bệnh xá thuộc lực lượng Công an nhân dân, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình (hoặc cơ sở khám bệnh,			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	chữa bệnh theo nguyên lý y học gia đình): 5.700.000 đồng; - Phí thẩm định cấp GPHĐ khi thay đổi quy mô giường bệnh, cơ cấu tổ chức Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám, tư vấn và Điều trị dự phòng, Phòng khám, Điều trị bệnh nghề nghiệp, Phòng chẩn đoán hình ảnh, phòng X quang, Phòng xét nghiệm, Cơ sở dịch vụ y tế, Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng; - Thẩm định cấp GPHĐ khi thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn: 4.300.000 đồng			
15	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.500.000 đồng			X
16	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất, hoặc hư hỏng hoặc	1.500.000 đồng			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền				
17	Công nhận cơ sở đủ điều kiện thực hiện can thiệp y tế để xác định lại giới tính đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của y tế ngành, bệnh viện tư nhân thuộc địa bàn quản lý	Lệ phí thẩm định: 10.500.000 đồng/lần			X
18	Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	2.500.000 đồng			X
19	Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	2.500.000 đồng			X
III. Lĩnh vực: Vệ sinh thực phẩm					
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở	- Cơ sở sản xuất nhỏ lẻ: 500.000 đồng /lần/cơ sở - Cơ sở sản xuất khác: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở			

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền cấp tỉnh.	- Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống Phục vụ dưới 200 suất ăn: 700.000 đồng /lần/cơ sở - Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống Phục vụ từ 200 suất ăn trở lên: 1.000.000 đồng /lần/cơ sở			X
2	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.500.000 đồng/1 sản phẩm			X
3	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.500.000 đồng/1 sản phẩm			X
4	Đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản	1.200.000 đồng/lần/1 sản phẩm			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.				
	Tổng số: 54 TTHC		19 TTHC	-	35 TTHC

Phụ lục 8
DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN
CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: _____/QĐ-UBND ngày ____/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lĩnh vực Văn hóa					
1	Cấp giấy phép phổ biến phim (- Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu; - Cấp giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện: + Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến; + Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến)	* Thẩm định kịch bản phim, bao gồm phim của các hãng sản xuất phim, phim đặt hàng, tài trợ, hợp tác với nước ngoài và dịch vụ làm phim với nước ngoài: a) Kịch bản phim truyện: - Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 3.600.000 đồng - Độ dài từ 101 - 150 phút (1,5 tập): 5.400.000 đồng - Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập. b) Kịch bản phim ngắn, bao gồm: phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình: - Độ dài đến 60 phút: 1.500.000 đồng - Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện. c) Kịch bản phim được thực hiện từ hoạt động hợp tác, cung cấp dịch vụ làm phim với nước ngoài: c.1) Phim truyện: - Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 6.000.000 đồng - Độ dài từ 101 - 150 phút (1,5 tập): 8.000.000 đồng - Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập c.2) Phim ngắn: - Độ dài đến 60 phút: 2.400.000 đồng			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện * Thẩm định phim: a) Phim truyện: - Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 1.800.000 đồng - Độ dài từ 101 đến 150 phút (1,5 tập): 2.700.000 đồng - Độ dài từ 151 đến 200 phút tính thành 02 tập. b) Phim ngắn (tài liệu, khoa học, hoạt hình...): - Độ dài đến 60 phút: 1.100.000 đồng - Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện <i>Ghi chú:</i> Mức thu quy định trên đây là mức thẩm định lần đầu. Trường hợp kịch bản phim và phim có nhiều vấn đề phức tạp phải sửa chữa để thẩm định lại thì các lần sau thu bằng 50% mức thu tương ứng trên đây.			
2	Cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu)	* Thẩm định kịch bản phim, bao gồm phim của các hãng sản xuất phim, phim đặt hàng, tài trợ, hợp tác với nước ngoài và dịch vụ làm phim với nước ngoài: a) Kịch bản phim truyện: - Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 3.600.000 đồng - Độ dài từ 101 - 150 phút (1,5 tập): 5.400.000 đồng - Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập. b) Kịch bản phim ngắn, bao gồm: phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình: - Độ dài đến 60 phút: 1.500.000 đồng - Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện. c) Kịch bản phim được thực hiện từ hoạt động hợp tác, cung cấp dịch vụ làm phim với nước ngoài: c.1) Phim truyện:			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 6.000.000 đồng - Độ dài từ 101 - 150 phút (1,5 tập): 8.000.000 đồng - Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập c.2) Phim ngắn: - Độ dài đến 60 phút: 2.400.000 đồng - Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện * Thẩm định phim: a) Phim truyện: - Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 1.800.000 đồng - Độ dài từ 101 đến 150 phút (1,5 tập): 2.700.000 đồng - Độ dài từ 151 đến 200 phút tính thành 02 tập. b) Phim ngắn (tài liệu, khoa học, hoạt hình...): - Độ dài đến 60 phút: 1.100.000 đồng - Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện Ghi chú: Mức thu quy định trên đây là mức thẩm định lần đầu. Trường hợp kịch bản phim và phim có nhiều vấn đề phức tạp phải sửa chữa để thẩm định lại thì các lần sau thu bằng 50% mức thu tương ứng trên đây.			
3	Cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho các tổ chức thuộc địa phương	* Phí thẩm định: Độ dài thời gian của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật: - Đến 50 phút: 1.500.000 đồng - Từ 51 đến 100 phút: 2.000.000 đồng - Từ 101 đến 150 phút: 3.000.000 đồng - Từ 151 đến 200 phút: 3.500.000 đồng - Từ 201 phút trở lên: 5.000.000 đồng * Ghi chú: Miễn phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn đối với chương trình phục vụ nhiệm vụ chính			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		trị, đối ngoại cấp quốc gia			
4	Cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu cho các tổ chức thuộc địa phương	- Phí thẩm định: Mức thu phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác như sau: a) Chương trình ca múa nhạc, sân khấu ghi trên băng đĩa: - Đối với bản ghi âm: 200.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 150.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút). - Đối với bản ghi hình: 300.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 200.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút). b) Chương trình ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác: - Đối với bản ghi âm: + Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.000.000 đồng/chương trình; + Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.000.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 50.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 7.000.000 đồng/chương trình. - Đối với bản ghi hình: + Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình; + Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình.			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 75.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 9.000.000 đồng/chương trình.			
5	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	- Tại thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn: + Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy; + Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 12.000.000 đồng/giấy. - Tại các khu vực khác: + Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 3.000.000 đồng/giấy; + Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy.			X
6	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	- Tại thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn : Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 15.000.000 đồng/giấy; - Tại các khu vực khác: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 10.000.000 đồng/giấy.			X
7	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	- Tại các thành phố Quy Nhơn và Thị xã An Nhơn: Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 2.000.000 đồng/phòng. - Tại khu vực khác: Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 1.000.000 đồng/phòng.			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
8	Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	3.000.000 đồng/Giấy phép			X
9	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (trường hợp: Thay đổi tên gọi; Thay đổi phạm vi hoạt động; Thay đổi người đứng đầu; Thay đổi địa điểm đặt trụ sở trong phạm vi một tỉnh)	1.500.000 đồng/Giấy phép.			X
10	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (trường hợp: Thay đổi tên gọi hoặc nơi đăng ký thành lập của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài sang nước khác; Thay đổi hoạt động của doanh nghiệp quảng cáo	1.500.000 đồng/Giấy phép.			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<i>nước ngoài; Giấy phép bị mất, rách)</i>				
11	Phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu (- Phim tài liệu; Phim khoa học; Phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương nhập khẩu; - Cấp Giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện sau: + Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến; + Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến.)	Thẩm định kịch bản phim, bao gồm phim của các hãng sản xuất phim, phim đặt hàng, tài trợ, hợp tác với nước ngoài và dịch vụ làm phim với nước ngoài: a) Kịch bản phim truyện: - Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 3.600.000 đồng - Độ dài từ 101 - 150 phút (1,5 tập): 5.400.000 đồng - Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập. b) Kịch bản phim ngắn, bao gồm: phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình: - Độ dài đến 60 phút: 1.500.000 đồng - Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện. c) Kịch bản phim được thực hiện từ hoạt động hợp tác, cung cấp dịch vụ làm phim với nước ngoài: c.1) Phim truyện: - Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 6.000.000 đồng - Độ dài từ 101 - 150 phút (1,5 tập): 8.000.000 đồng - Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập. c.2) Phim ngắn: - Độ dài đến 60 phút: 2.400.000 đồng - Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện. Thẩm định phim: a) Phim truyện: - Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 1.800.000 đồng - Độ dài từ 101 đến 150 phút (1,5 tập): 2.700.000 đồng			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Độ dài từ 151 đến 200 phút tính thành 02 tập. b) Phim ngắn (tài liệu, khoa học, hoạt hình...): - Độ dài đến 60 phút: 1.100.000 đồng - Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện.			
II. Lĩnh vực Thể dục thể thao					
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí:			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Lặn biển thể thao giải trí	100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			
5	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
6	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
7	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
8	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
9	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đâu kiểm thể thao	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
10	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
11	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	- Cấp lần đầu: Trường hợp kinh doanh từ 02 môn thể thao trở lên bằng mức thu kinh doanh 01 môn (1.000.000 đồng) và cộng thêm 300.000 đồng/01 môn thể thao tính từ môn thể thao thứ 2 trở lên nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng / giấy chứng nhận. - Cấp lại do bổ sung danh mục hoạt động thể thao: 400.000 đồng/môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận.			X
12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
13	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Cấp lại giấy chứng nhận trong trường hợp mất, hư hỏng, mức thu phí: 100.000 đồng.			X
14	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
15	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
16	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
17	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng;			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			
18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
19	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
20	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
21	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
22	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
24	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
25	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
26	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí:			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Vũ đạo thể thao giải trí	100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			
27	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
29	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
30	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
32	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
33	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	- Cấp giấy chứng nhận lần đầu: mức thu phí thẩm định: 1.000.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp lại do mất hoặc hư hỏng: mức thu phí: 100.000 đồng; - Trường hợp cấp lại do thay đổi nội dung: mức thu phí: 500.000 đồng.			X
Tổng số: 44 TTHC			-	-	44 TTHC

Phụ lục 9
DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lĩnh vực An toàn thực phẩm					
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện.	- Phí thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở; - Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần/cơ sở.			X
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện.	* Trường hợp cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: - Phí thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm: 2.500.000 đồng/ lần/ cơ sở; - Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần/cơ sở. * Các trường hợp khác không thu phí, lệ phí.			X
3	Kiểm tra và cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức và	30.000/ lần/người	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	cá nhân thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương.				
II. Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp					
1	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.	- Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên biển và thềm lục địa: 5.000.000 đồng; - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công, phá dỡ công trình 4.000.000 đồng; - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên đất liền: 3.500.000 đồng; - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ nghiên cứu, kiểm định, thử nghiệm: 2.000.000 đồng.			X
2	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.	- Trường hợp cấp lại, điều chỉnh giấy phép nhưng không có thay đổi về địa điểm, quy mô, điều kiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thì áp dụng mức thu bằng 50% so với cấp mới tương ứng; - Trường hợp cấp lại, điều chỉnh giấy phép có thay đổi về đăng ký kinh doanh, địa điểm, quy mô hoặc điều kiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thì áp dụng mức thu bằng mức thu cấp mới tương ứng.			X
III. Lĩnh vực Hóa chất					
1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có	1.200.000 đồng/Giấy chứng nhận			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.				
2	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	1.200.000 đồng/Giấy chứng nhận			X
3	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	1.200.000 đồng/Giấy chứng nhận)			X
4	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	1.200.000 đồng/Giấy chứng nhận			X
IV. Lĩnh vực Điện					
1	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	800.000 đồng/hồ sơ	X		
2	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc	400.000 đồng/hồ sơ	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	thẩm quyền cấp của địa phương				
3	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	2.100.000 đồng/hồ sơ	X		
4	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	1.050.000 đồng/hồ sơ	X		
5	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	700.000 đồng/hồ sơ	X		
6	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	350.000 đồng/hồ sơ	X		
7	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	800.000 đồng/hồ sơ	X		
8	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	400.000 đồng/hồ sơ	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
V. Lĩnh vực Thương mại quốc tế					
1	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3.000.000 đồng/Giấy phép			X
2	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.500.000 đồng/Giấy phép			X
3	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.500.000 đồng/Giấy phép			X
4	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;	1.500.000 đồng/Giấy phép			X
VI. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước					
1	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.200.000 đồng/Giấy phép			X
2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.200.000 đồng/Giấy phép			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.200.000 đồng/Giấy phép			X
4	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
6	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
7	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
8	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
9	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
10	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
11	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
12	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
13	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.200.000 đồng			X
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.	2.200.000 đồng			X
15	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.200.000 đồng			X
16	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
17	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
18	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
19	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
20	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
21	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
22	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			
23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
24	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	- Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
VII. Lĩnh vực Giám định thương mại					
1	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	20.000 đồng			X
2	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	20.000 đồng			X
VIII. Lĩnh vực kinh doanh khí					
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Phí thẩm định: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định + Ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân: + Ở thị xã, thành phố: 400.000 đồng/ điểm kinh doanh/lần thẩm định + Ở huyện: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		định			
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Phí thẩm định: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định + Ở huyện: 600.000 đồng/ điểm kinh doanh/lần thẩm định - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân: + Ở thị xã, thành phố: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định + Ở huyện: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Phí thẩm định: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định + Ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân: + Ở thị xã, thành phố: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định + Ở huyện: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Phí thẩm định: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		+ Ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân: + Ở thị xã, thành phố: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định + Ở huyện: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			
5	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Phí thẩm định: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định + Ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân: + Ở thị xã, thành phố: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định + Ở huyện: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
6	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Phí thẩm định: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định + Ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân: + Ở thị xã, thành phố: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		+ Ở huyện: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			
7	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Phí thẩm định: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định + Ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân: + Ở thị xã, thành phố: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định + Ở huyện: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
8	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải CNG	Phí thẩm định: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Ở thị xã, thành phố: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định + Ở huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân: + Ở thị xã, thành phố: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định + Ở huyện: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định			X
9	Tổng số: 55 TTHC		9 TTHC	-	46 TTHC

Phụ lục 10
DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN
CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: _____/QĐ-UBND ngày _____/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lĩnh vực đường bộ					
1	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	200.000 đồng	X		
2	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	200.000 đồng	X		
3	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	200.000 đồng	X		
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	200.000 đồng	X		
5	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng cho chủ sở hữu xe máy chuyên dùng chuyển đến	200.000 đồng	X		
6	Đổi Giấy chứng nhận đăng	200.000 đồng	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	ký, biển số xe máy chuyên dùng				
7	Sang tên xe máy chuyên dùng cho tổ chức, cá nhân do cùng Sở Giao thông vận tải quản lý	50.000 đồng	X		
8	Cấp mới giấy phép lái xe	135.000 đồng	X		
9	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	135.000 đồng	X		
10	Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	135.000 đồng	X		
11	Đổi giấy phép lái xe quân sự do ngành Công an cấp	135.000 đồng	X		
12	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe do nước ngoài cấp	135.000 đồng	X		
13	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe do nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	135.000 đồng	X		
14	Cấp giấy phép lái xe quốc tế	135.000 đồng	X		
15	Cấp lại giấy phép lái xe quốc tế	135.000 đồng	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
16	Thẩm định thiết kế - dự toán công trình giao thông	Chi phí xây dựng x Mức thu			X
17	Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000 đồng - Thẩm định thiết kế: 300.000 đồng			X
II. Lĩnh vực đường thủy nội địa					
1	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	70.000 đồng			X
2	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	70.000 đồng			X
3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	70.000 đồng			X
4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	70.000 đồng			X
5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện	70.000 đồng			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện				
6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	70.000 đồng			X
7	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	70.000 đồng			X
8	Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông vận tải	50.000 đồng			X
9	Dự thi, kiểm tra lấy Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ nghiệp vụ (đối với địa	50.000 đồng			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	phương chưa có cơ sở dạy nghề) chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông vận tải				
10	Tổng số: 26 TTHC		15 TTHC	-	11 TTHC

Phụ lục 11
DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN
CỦA SỞ TƯ PHÁP TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lĩnh vực quốc tịch					
1	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	* 100.000 đồng/trường hợp * Miễn lệ phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.	X		
2	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	* 100.000 đồng/trường hợp * Miễn lệ phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II. Lĩnh vực Lý lịch tư pháp					
1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	- 200.000đồng/lần/người. - Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ (gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi dưỡng liệt sỹ) 100.000đồng/lần/người. - Các trường hợp miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp gồm: Trẻ em theo quy định tại Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Người cao tuổi theo quy định tại Luật người cao tuổi; Người khuyết tật theo quy định tại Luật người khuyết tật; Người thuộc hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020; Người cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của pháp luật.	X		
III. Lĩnh vực Luật sư					
1	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	200.000 đồng	X		
2	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn	200.000 đồng	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên				
3	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	200.000 đồng	X		
4	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	200.000 đồng	X		
5	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	400.000 đồng	X		
6	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	200.000 đồng	X		
IV. Lĩnh vực Công chứng					
1	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	3.500.000 đồng	X		
2	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	100.000 đồng	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	Cấp lại Thẻ công chứng viên	100.000 đồng	X		
4	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	1.000.000 đồng	X		
5	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	500.000 đồng	X		
6	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	1.000.000 đồng	X		
7	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	500.000 đồng	X		
8	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	500.000 đồng	X		
9	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng chuyển đổi từ Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập	1.000.000 đồng	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
VI. Lĩnh vực Trọng tài thương mại					
1	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	- Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài: 1.500.000 đồng. - Chi nhánh Trung tâm trọng tài: 1.000.000 đồng. - Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam: 5.000.000 đồng.	X		
2	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	3.000.000 đồng	X		
3	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	500.000 đồng	X		
4	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài	1.000.000 đồng	X		
VII. Lĩnh vực Quản tài viên					
1	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý,	500.000 đồng	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	thanh lý tài sản				
2	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	500.000 đồng	X		
VIII. Lĩnh vực đấu giá tài sản					
1	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	1.000.000 đồng	X		
2	Đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành chuyển đổi toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp	500.000 đồng	X		
3	Đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành tiếp tục hoạt động đấu giá tài sản và kinh doanh các ngành nghề khác	500.000 đồng	X		
4	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt	500.000 đồng	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	động của doanh nghiệp đấu giá tài sản				
5	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	500.000 đồng	X		
6	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	2.700.000 đồng	X		
7	Tổng số: 30 TTHC		30 TTHC	-	-

Phụ lục 12
DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lĩnh vực Đất đai					
1	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 50.000 đồng/giấy (Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 40.000 đồng/giấy (Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất có QSH nhà ở,			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu			
2	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 50.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 40.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 2.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu * Ngoài ra còn có thêm phí thẩm định: 1/ Đối với tổ chức: + Nhỏ hơn 10.000 m2: 500.000 đồng/ hồ sơ			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		+ Từ 10.000 m2 đến dưới 100.000 m2: 1.000.000 đồng/hồ sơ + Từ 100.000m2 trở lên: 2.000.000 đồng/hồ sơ 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: + Tại khu vực đô thị: 200.000 đồng/hồ sơ + Tại khu vực nông thôn đồng bằng: 100.000 đồng/hồ sơ + Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân): 50.000 đồng/hồ sơ			
3	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu			X
4	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 50.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất)			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		+ Lệ phí: 40.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu * Ngoài ra còn có thêm phí thẩm định: 1/ Đối với tổ chức: + Nhỏ hơn 10.000 m2: 500.000 đồng/ hồ sơ + Từ 10.000 m2 đến dưới 100.000 m2: 1.000.000 đồng/hồ sơ + Từ 100.000m2 trở lên: 2.000.000 đồng/hồ sơ 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: + Tại khu vực đô thị: 200.000 đồng/hồ sơ + Tại khu vực nông thôn đồng bằng: 100.000 đồng/hồ sơ + Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân): 50.000 đồng/hồ sơ			
5	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất)			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		+ Lệ phí: 50.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 40.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 2.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu			
6	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 500.000 đồng/giấy (Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất)			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp tư nhân	+ Lệ phí: 450.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 25.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu * Ngoài ra còn có thêm phí thẩm định: 1/ Đối với tổ chức: + Nhỏ hơn 10.000 m2: 500.000 đồng/ hồ sơ + Từ 10.000 m2 đến dưới 100.000 m2: 1.000.000 đồng/hồ sơ + Từ 100.000m2 trở lên: 2.000.000 đồng/hồ sơ 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: + Tại khu vực đô thị: 200.000 đồng/hồ sơ + Tại khu vực nông thôn đồng bằng: 100.000 đồng/hồ sơ + Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân): 50.000 đồng/hồ sơ			
7	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất)			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	năm	+ Lệ phí: 500.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 450.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 25.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu * Ngoài ra còn có thêm phí thẩm định: 1/ Đối với tổ chức: + Nhỏ hơn 10.000 m2: 500.000 đồng/ hồ sơ + Từ 10.000 m2 đến dưới 100.000 m2: 1.000.000 đồng/hồ sơ + Từ 100.000m2 trở lên: 2.000.000 đồng/hồ sơ 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: + Tại khu vực đô thị: 200.000 đồng/hồ sơ + Tại khu vực nông thôn đồng bằng: 100.000 đồng/hồ sơ			

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		+ Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân): 50.000 đồng/hồ sơ			
8	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 500.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 450.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 25.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miền thu * Ngoài ra còn có thêm phí thẩm định: 1/ Đối với tổ chức: + Nhỏ hơn 10.000 m2: 500.000 đồng/ hồ sơ + Từ 10.000 m2 đến dưới 100.000 m2: 1.000.000			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		đồng/hồ sơ + Từ 100.000m2 trở lên: 2.000.000 đồng/hồ sơ 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình (thu phí thẩm định đối với trường hợp nhận chuyển nhượng): + Tại khu vực đô thị: 200.000 đồng/hồ sơ + Tại khu vực nông thôn đồng bằng: 100.000 đồng/hồ sơ + Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân): 50.000 đồng/hồ sơ			
9	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 500.000 đồng/giấy (Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 450.000 đồng/giấy (Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 25.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất có QSH nhà ở,			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu* * Chi phí đăng tin do người đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trả			
10	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 500.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 450.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 25.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		* Ngoài ra còn có thêm phí thẩm định: 1/ Đối với tổ chức: + Nhỏ hơn 10.000 m²: 500.000 đồng/ hồ sơ + Từ 10.000 m² đến dưới 100.000 m²: 1.000.000 đồng/hồ sơ + Từ 100.000m² trở lên: 2.000.000 đồng/hồ sơ 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: + Tại khu vực đô thị: 200.000 đồng/hồ sơ + Tại khu vực nông thôn đồng bằng: 100.000 đồng/hồ sơ + Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân): 50.000 đồng/hồ sơ			
11	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 500.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 450.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn:			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		+ Lệ phí: 25.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu			
12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 500.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 450.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 25.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
13	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu			X
14	Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 50.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 40.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu			
15	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 50.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 40.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu			X
16	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất)			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	+ Lệ phí: 50.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 40.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu			
17	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 50.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất)			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	+ Lệ phí: 40.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu			
18	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 50.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 40.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 20.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu			
19	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 500.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 450.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 25.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu			X
20	Cấp Giấy chứng nhận	1/ Đối với tổ chức:			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	- Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 500.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 450.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) 2/ Đối với cá nhân, hộ gia đình: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 25.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn thu			
21	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc TP Quy Nhơn: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 500.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất)			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Khu vực khác: + Lệ phí: 100.000 đồng/giấy (Thửa đất không có nhà và TS gắn liền với đất) + Lệ phí: 450.000 đồng/giấy(Thửa đất có QSH nhà ở, QSH TS trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và TS gắn liền với đất) * Ngoài ra còn có thêm phí thẩm định: 1/ Đối với tổ chức: + Nhỏ hơn 10.000 m ² : 500.000 đồng/ hồ sơ + Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ² : 1.000.000 đồng/hồ sơ + Từ 100.000m ² trở lên: 2.000.000 đồng/hồ sơ			
22	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	Lệ phí địa chính 20.000 đồng/lần			X
23	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức có hồ sơ có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức	Mức thu phí thẩm định: + 500.000đồng /hồ sơ đối với dự án sử dụng dưới 01 ha đất; + 1.000.000đồng/hồ sơ đối với dự án sử dụng từ 01 ha đến dưới 10ha đất; + 2.000.000đồng/hồ sơ đối với dự án sử dụng trên 10 ha đất.			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	nước ngoài có chức năng ngoại giao				
24	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với <i>dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt</i> hoặc <i>không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư</i> mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức có hồ sơ có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Mức thu phí thẩm định: + 500.000đồng /hồ sơ đối với dự án sử dụng dưới 01 ha đất; + 1.000.000đồng/hồ sơ đối với dự án sử dụng từ 01 ha đến dưới 10ha đất; + 2.000.000đồng/hồ sơ đối với dự án sử dụng trên 10 ha đất.			X
25	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Mức thu phí thẩm định: + 500.000đồng /hồ sơ đối với dự án sử dụng dưới 01 ha đất; + 1.000.000đồng/hồ sơ đối với dự án sử dụng từ 01 ha đến dưới 10ha đất; + 2.000.000đồng/hồ sơ đối với dự án sử dụng trên 10 ha đất.			X
26	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Mức thu phí thẩm định: + 500.000đồng /hồ sơ đối với dự án sử dụng dưới 01 ha đất;			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		+ 1.000.000đồng/hồ sơ đối với dự án sử dụng từ 01 ha đến dưới 10ha đất; + 2.000.000đồng/hồ sơ đối với dự án sử dụng trên 10 ha đất; 1/ Đối với tổ chức: - Các phường nội thành thuộc thành phố Quy Nhơn: + Lệ phí địa chính 20.000 đồng/lần (Thửa đất không có nhà và tài sản gắn liền với đất) + Lệ phí địa chính 50.000 đồng/lần (có QSH nhà ở, QSH tài sản trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất) - Khu vực khác: + Lệ phí địa chính 20.000 đồng/lần (Thửa đất không có nhà và tài sản gắn liền với đất) + Lệ phí địa chính 40.000 đồng/lần (có QSH nhà ở, QSH tài sản trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất) 2/ Đối với Hộ gia đình, cá nhân: - Các phường nội thành thuộc thành phố Quy Nhơn: + Lệ phí địa chính 20.000 đồng/lần (Thửa đất không có nhà và tài sản gắn liền với đất) + Lệ phí địa chính 20.000 đồng/lần (có QSH nhà ở, QSH tài sản trên đất; QSD đất cùng với QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất) - Khu vực khác: Miễn			

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II. Lĩnh vực Đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
1	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất	80.000 đồng/ hồ sơ			X
2	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất	80.000 đồng/ hồ sơ			X
3	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	80.000 đồng/ hồ sơ			X
4	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai không phải là nhà ở; đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai không phải là nhà ở	80.000 đồng/ hồ sơ			X
5	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	80.000 đồng/ hồ sơ			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6	Đăng ký thay đổi nội dung thể chấp đã đăng ký	50.000 đồng/ hồ sơ			X
7	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thể chấp trong trường hợp đã đăng ký thể chấp	60.000 đồng/ hồ sơ			X
8	Xóa đăng ký thể chấp	20.000 đồng/ hồ sơ			X
9	Hồ sơ chuyển tiếp đăng ký thể chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	- Mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng tại các cơ quan đăng ký do HĐND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương quyết định cụ thể cho phù hợp với thực tế của địa phương, nhưng mức thu tối đa không vượt quá mức thu quy định tại Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT/BTC-BTP) - Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm: 80.000 đồng/hồ sơ.			X
III. Lĩnh vực Tài nguyên nước					
1	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	- Phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại: thu tối đa bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu so với cấp phép.			X
2	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	- Phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại: thu tối đa bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu so với cấp phép.			X
3	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 10m3/ ngày đêm đến dưới	- Phí thẩm định: + Đối với Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m3/ngày đêm: Không quá 400.000 đồng/1 Đề án. + Đối với Đề án, báo cáo thăm, dò, khai thác có lưu			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	3.000m3/ ngày đêm	lượng nước từ 200 m3 đến dưới 500 m3/ngày đêm: Không quá 1.100.000 đồng/1 Đề án, báo cáo. + Đối với Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m3 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm: Không quá 2.600.000 đồng/1 Đề án, báo cáo. + Đối với Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm: Không quá 5.000.000 đồng/1 Đề án, báo cáo.			
4	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 10m3/ ngày đêm đến dưới 3.000m3/ngày đêm	Phí thăm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu so với cấp phép.			X
5	Cấp giấy phép, khai thác sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 10 m3/ngày đêm đến dưới 3.000m3/ngày đêm	- Phí thăm định: + Đối với Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m3/ngày đêm: Không quá 400.000 đồng/1 Đề án. + Đối với Đề án, báo cáo thăm, dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m3 đến dưới 500 m3/ngày đêm: Không quá 1.100.000 đồng/1 Đề án, báo cáo. + Đối với Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m3 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm: Không quá 2.600.000 đồng/1 Đề án, báo cáo. + Đối với Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm: Không quá 5.000.000 đồng/1 Đề án, báo cáo. Phí thăm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		nguyên nước: không quy định.			
6	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 10 m3/ngày đêm đến dưới 3.000m3/ngày đêm	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu so với cấp phép.			X
7	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1 m3/giây đến dưới 2m3/giây; phát điện với công suất lắp máy từ 50kW đến dưới 2.000kW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m3/ngày đêm đến dưới 50.000 m3/ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 10.000 m3/ ngày đêm đến dưới 100.000 m3/ngày đêm	- Phí thẩm định đề án, báo cáo: + Đối với Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m3/ngày đêm: Không quá 600.000 đồng/1 Đề án, báo cáo. + Đối với Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m3 đến dưới 0,5 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm: Không quá 1.800.000 đồng/1 Đề án, báo cáo. + Đối với Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m3 đến dưới 1 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m3 đến dưới 20.000 m3/ngày đêm: Không quá 4.400.000 đồng/1 Đề án, báo cáo. + Đối với Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m3 đến dưới 2 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m3 đến dưới 50.000 m3/ngày đêm: Không quá 8.400.000 đồng/1 Đề án, báo cáo. - Phí thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: không quy định.			
8	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1 m3/s đến dưới 2,0 m3/s, để phát điện với công suất lắp máy dưới 2.00kW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m3/ngày đêm đến dưới 50.00 m3/ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 10.000 m3/ngày đêm đến dưới 100.000 m3/ngày đêm	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu so với cấp phép.			X
9	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với	- Phí thẩm định đề án, báo cáo: + Đối với Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	lưu lượng từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng từ 5m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với nước thải không chứa hóa chất độc hại; với lưu lượng từ dưới 5m ³ /ngày đêm đối với các cơ sở hoạt động theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	m ³ /ngày đêm: Không quá 600.000 đồng/1 Đề án, báo cáo. + Đối với Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm: Không quá 1.800.000 đồng/1 Đề án, báo cáo. + Đối với Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm: Không quá 4.400.000 đồng/1 Đề án, báo cáo. + Đối với Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm: Không quá 8.400.000 đồng/1 Đề án, báo cáo. + Đối với Đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: Không quá 11.600.000 đồng/1 Đề án, báo cáo. + Đối với Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: Không quá 14.600.000 đồng/1 Đề án, báo cáo.			
10	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng từ 10.000m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng từ 5m ³ /ngày	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu so với cấp phép.			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với nước thải không chứa hóa chất độc hại; với lưu lượng từ dưới 5m ³ /ngày đêm đối với các cơ sở hoạt động theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường				
11	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề không quá 1.400.000 đồng/ hồ sơ.			X
12	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu so với cấp phép.			X
IV. Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản					
1	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản; Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	- Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. - Đối với Quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: Không			
2	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 Giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 Giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 Giấy phép.			X
3	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu lệ phí: Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			X
4	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Mức thu lệ phí: Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			X
5	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Mức thu lệ phí: Phê duyệt trữ lượng khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			X
6	Cấp giấy phép khai thác	Mức thu lệ phí cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản áp			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	tận thu khoáng sản	dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể: Khai thác tận thu: 5.000.000đồng /01 Giấy phép.			
7	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Mức thu lệ phí: Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu: 2.500.000 đồng/01Giấy phép			X
8	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.			X
9	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 Giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 Giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 Giấy phép.			X
V. Lĩnh vực Môi trường					
1	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục	Thu phí theo Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND tỉnh Bình Định		X	

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt</i>)				
2	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt</i>)	Thu phí theo Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND tỉnh Bình Định		X	
3	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Thu phí theo Quyết định số 75/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Bình Định		X	
4	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>trường hợp có phương án và báo cáo</i>	Thu phí theo Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND tỉnh Bình Định		X	

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<i>đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)</i>				
5	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt</i>)	Thu phí theo Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND tỉnh Bình Định		X	
VI. Lĩnh vực Biển và Hải đảo					
1	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	22.500.000 đồng			X
2	Cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển	7.000.000 đồng			X
3	Gia hạn giấy phép nhận chìm ở biển	17.500.000 đồng			X
4	Sửa đổi, bổ sung giấy phép nhận chìm ở biển	12.500.000 đồng			X
VII. Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường					

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Thu theo Khoản 3, Điều 7 (Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai) theo Quyết định 75/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Bình Định quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định			X
VIII. Lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý					
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ	Thu theo Thông tư 33/2019/TT-BTC ngày 10/06/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ			X
	Tổng số: 67 TTHC		-	05 TTHC	62 TTHC

Phụ lục 13
DANH MỤC

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN
CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lĩnh vực đăng ký và thành lập doanh nghiệp					
A. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp					
1	Đăng ký thành lập Doanh nghiệp tư nhân	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; Nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn lệ phí ĐKDN đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử - Miễn lệ phí ĐKDN và phí công bố đăng ký thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Hộ kinh doanh	X		
2	Đăng ký thành lập Công ty TNHH một thành viên	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; Nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn lệ phí ĐKDN đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử - Miễn lệ phí ĐKDN và phí công bố đăng ký thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Hộ kinh doanh	X		
3	Đăng ký thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; Nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp.	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Miễn lệ phí ĐKDN đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử - Miễn lệ phí ĐKDN và phí công bố đăng ký thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Hộ kinh doanh			
4	Đăng ký thành lập Công ty cổ phần	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; Nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn lệ phí ĐKDN đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử - Miễn lệ phí ĐKDN và phí công bố đăng ký thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Hộ kinh doanh	X		
5	Đăng ký thành lập Công ty hợp danh	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; Nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn lệ phí ĐKDN đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử - Miễn lệ phí ĐKDN và phí công bố đăng ký thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Hộ kinh doanh	X		
6	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Doanh nghiệp (đối với Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh)	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn lệ phí ĐKDN đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử - Miễn lệ phí ĐKDN và phí công bố do thay đổi địa giới hành chính	X		
7	Đăng ký đổi tên Doanh nghiệp (đối với Doanh	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh)	trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử			
8	Đăng ký thay đổi Thành viên hợp danh	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
9	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
10	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh)	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
11	Đăng ký thay đổi Thành viên Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
12	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	hữu Công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức	mạng điện tử			
13	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới Doanh nghiệp nhà nước	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
14	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
15	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, Công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
16	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
17	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc Công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
18	Đăng ký thay đổi chủ Doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho Doanh nghiệp, chủ Doanh nghiệp chết, mất tích	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
19	Đăng ký Doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh)	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
21	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ Doanh nghiệp tư nhân	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
22	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập Công ty cổ phần.	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
23	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong Công ty cổ phần chưa niêm yết	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
24	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
25	Thông báo thay đổi thông	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố:	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	tin người quản lý Doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh)	100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử			
26	Công bố nội dung đăng ký Doanh nghiệp (đối với Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh)	- Phí: 100.000 đồng, nộp tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp, Việc đề nghị công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp được thực hiện tại thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp - Miễn thu phí trong trường hợp thay đổi địa giới hành chính dẫn đến thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Doanh nghiệp - Miễn thu phí công bố lần đầu trong trường hợp Doanh nghiệp chuyển đổi từ Hộ kinh doanh	X		
27	Đăng ký hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện trong nước (đối với Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh)	- Lệ phí: 50.000 đồng/lần, nộp tại thời điểm đăng ký nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
28	Thông báo lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty cổ phần,	- Lệ phí: 50.000 đồng/lần, nộp tại thời điểm đăng ký nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Công ty hợp danh)				
29	Đăng ký hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện (đối với Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	- Lệ phí: 50.000 đồng/lần, nộp tại thời điểm đăng ký nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
30	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động	- Lệ phí: 50.000 đồng/lần, nộp tại thời điểm đăng ký nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
31	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh)	- Lệ phí: 50.000 đồng/lần, nộp tại thời điểm đăng ký nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
32	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	- Lệ phí: 50.000 đồng/lần, nộp tại thời điểm đăng ký nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
33	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh)	- Lệ phí: 50.000 đồng/lần, nộp tại thời điểm đăng ký nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
34	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện (đối với Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	- Lệ phí: 50.000 đồng/lần, nộp tại thời điểm đăng ký nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh	- Lệ phí: 50.000 đồng/lần, nộp tại thời điểm đăng ký nếu đăng ký trực tiếp.	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	doanh (đối với Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	- Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử			
36	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với Công ty cổ phần)	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ;, nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
37	Đăng ký thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia Doanh nghiệp	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ;, nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
38	Đăng ký thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia Doanh nghiệp	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ;, nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
39	Đăng ký thành lập Công ty cổ phần từ việc chia Doanh nghiệp	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ;, nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		mạng điện tử			
40	Đăng ký thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách Doanh nghiệp	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ;, nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
41	Đăng ký thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách Doanh nghiệp	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ;, nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
42	Đăng ký thành lập Công ty cổ phần từ việc tách Doanh nghiệp	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ;, nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
43	Hợp nhất Doanh nghiệp (đối với Công ty TNHH, Công ty cổ phần và Công ty hợp danh)	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ;, nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
44	Sáp nhập Doanh nghiệp (đối với Công ty TNHH, Công ty cổ phần và Công ty hợp danh)	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ;, nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
45	Chuyển đổi Công ty trách nhiệm hữu hạn thành Công ty cổ phần	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
46	Chuyển đổi Công ty cổ phần thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
47	Chuyển đổi Công ty cổ phần thành Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
48	Chuyển đổi Doanh nghiệp tư nhân thành Công ty trách nhiệm hữu hạn	- Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
49	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp	- Lệ phí: 50.000 đồng/lần, nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
50	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký	- Lệ phí: 50.000 đồng/lần, nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn thu lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	kinh doanh và đăng ký thuê sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	mạng điện tử			
51	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	- Lệ phí: 50.000 đồng/lần đối với trường hợp Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. - Miễn thu lệ phí trong các trường hợp: không làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp quy định tại các điều từ Điều 49 đến Điều 54 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP; bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính	X		
52	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của Công ty cổ phần không phải là Công ty cổ phần đại chúng	- Lệ phí: 50.000 đồng/lần, đối với trường hợp thực hiện trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh. - Miễn lệ phí đối với trường hợp thực hiện qua mạng điện tử	X		
B. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội					
1	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	- Đối với trường hợp nộp cùng với thủ tục thành lập mới DN: Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; Nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn lệ phí ĐKDN đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử và Đối với các Doanh nghiệp đang hoạt	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		động chuyển đổi mục tiêu thành DNXH			
2	Chuyển cơ sở Bảo trợ xã hội, Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện thành Doanh nghiệp xã hội	- Đối với trường hợp thành lập mới DN:Lệ phí ĐKDN: 50.000 đồng/lần, phí công bố: 100.000đ; Nộp tại thời điểm nộp hồ sơ nếu đăng ký trực tiếp. - Miễn lệ phí ĐKDN đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử	X		
II. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã					
1	Đăng ký thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp Hợp tác xã	Lệ phí: 100.000đồng/lần cấp	X		
2	Đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã	Lệ phí: 100.000đồng/lần cấp	X		
3	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Liên hiệp Hợp tác xã	- Lệ: 100.000đồng/lần cấp - Không thu lệ phí trong trường hợp sau: + Hộ kinh doanh, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã bổ sung, thay đổi thông tin về số điện thoại, fax, email, website, địa chỉ do thay đổi về địa giới hành chính, thông tin về chứng minh nhân dân, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh. + Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trường hợp phát hiện nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh)	X		
4	Đăng ký khi Liên hiệp Hợp tác xã chia	Lệ phí: 100.000đồng/lần cấp	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Đăng ký khi Liên hiệp Hợp tác xã tách	Lệ phí: 100.000đồng/lần cấp	X		
6	Đăng ký khi Liên hiệp Hợp tác xã hợp nhất	Lệ phí: 100.000đồng/lần cấp	X		
7	Đăng ký khi Liên hiệp Hợp tác xã sáp nhập	Lệ phí: 100.000đồng/lần cấp	X		
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã (khi bị mất)	Lệ phí: 100.000đồng/lần cấp	X		
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Chi nhánh, Văn phòng đại diện Liên hiệp Hợp tác xã (khi bị mất)	Lệ phí: 100.000đồng/lần cấp	X		
10	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	Lệ phí: 100.000đồng/lần cấp	X		
11	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Chi nhánh, Văn phòng đại diện Liên hiệp Hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	Lệ phí: 100.000đồng/lần cấp	X		
12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký Chi nhánh, Văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp Hợp tác xã	- Lệ phí: 100.000đồng/lần cấp - Không thu lệ phí trong trường hợp sau: + Hộ kinh doanh, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã bổ sung, thay đổi thông tin về số điện thoại, fax, email, website, địa chỉ do thay đổi về địa giới hành	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		chính, thông tin về chứng minh nhân dân, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh. + Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trường hợp phát hiện nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh).			
13	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã (khi đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã)	Lệ phí: 100.000đồng/lần cấp	X		
III. Lĩnh vực Đấu thầu					
1	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Quyết định chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất	Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: mức thu tối đa không quá 150.000.000 đồng/dự án, cụ thể như sau: Tỷ lệ %/Tổng mức đầu tư dự án (tỷ đồng): 0,0190/≤15; 0,0170/≤25; 0,0150/≤50; 0,0125/≤100; 0,0100/≤200; 0,0075/≤500; 0,0047/≤1.000; 0,0025/≤2000; 0,0020/≤5.000; 0,0010/≥10.000	X		

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do nhà đầu tư đề xuất	Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: mức thu tối đa không quá 150.000.000 đồng/dự án, cụ thể như sau: Tỷ lệ %/Tổng mức đầu tư dự án (tỷ đồng): 0,0190/≤15; 0,0170/≤25; 0,0150/≤50; 0,0125/≤100; 0,0100/≤200; 0,0075/≤500; 0,0047/≤1.000; 0,0025/≤2000; 0,0020/≤5.000; 0,0010/≥10.000	X		
	Tổng số: 69 TTHC		69 TTHC	-	-

Phụ lục 14
DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN
CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngay khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lĩnh vực việc làm					
1	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	400.000 đồng			X
2	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	300.000 đồng			X
II. Lĩnh vực quy hoạch xây dựng					
1	Thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh	Theo khung định mức tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			X
2	Thẩm định thiết kế , dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh	Theo khung định mức tại Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			X
3	Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)	Theo khung định mức tại Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Cấp giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình đối với công trình cấp I trở xuống thuộc thẩm quyền của BQL KKT)	120.000 đồng			X
5	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng	15.000 đồng			X
6	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Theo khung định mức tại Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng			X
7	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ban Quản lý Khu kinh tế	Theo khung định mức tại Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng			X
8	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Theo khung định mức tại Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng			X

STT	Tên TTHC	Mức phí/lệ phí	Thời điểm tổ chức, công dân nộp phí, lệ phí		
			Ngày khi nộp hồ sơ TTHC	Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC	Sau khi có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
9	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của BQL KKT	Theo khung định mức tại Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng			X
II. Lĩnh vực Đất đai					
1	Giao lại đất trong khu công nghệ cao, khu kinh tế đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Theo định mức tại Quyết định số 75/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Bình Định			X
2	Thuê đất trong Khu kinh tế đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Theo định mức tại Quyết định số 75/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Bình Định			X
III. Lĩnh vực Môi trường					
1	Thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	Theo định mức tại Quyết định số 75/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Bình Định	X		
	Tổng số: 14 TTHC		01 TTHC	-	13 TTHC